

6.1 Luật dân sự

6.1.1. Khái niệm chung về luật dân sự

6.1.1.1. Khái niệm

Là ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm tổng thể các qui phạm pháp luật do nhà nước ban hành điều chỉnh các quan hệ về tài sản và quan hệ nhân thân phi tài sản hoặc có liên quan đến tài sản của cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác dựa trên nguyên tắc bình đẳng về mặt pháp lý, quyền tự định đoạt của các bên, quyền khởi kiện dân sự và trách nhiệm tài sản của những người tham gia quan hệ đó.

6.1.1.2. Đối tượng điều chỉnh

Bao gồm các nhóm quan hệ sau

- Nhóm quan hệ tài sản: Là quan hệ giữa người với người thông qua một tài sản dưới dạng một tư liệu sản xuất, một tư liệu tiêu dùng hoặc dịch vụ tạo ra một tài sản nhất định. Tài sản trong luật dân sự được hiểu theo nghĩa rộng bao gồm cả tài sản, quyền về tài sản và nghĩa vụ về tài sản.

- Nhóm quan hệ nhân thân : Là quan hệ giữa người với người không mang tính kinh tế, không tính được thành tiền. Nó phát sinh do một giá trị tinh thần gắn liền với một người hoặc một tổ chức nhất định và không dịch chuyển được.

Ví dụ: Quyền được đứng tên trên các tác phẩm văn học nghệ thuật, công trình... mà người đó là tác giả hay quyền bất khả xâm phạm về nhãn hiệu hàng hoá của 1 doanh nghiệp.

Có 2 loại quan hệ nhân thân là

+ Quan hệ nhân thân không liên quan đến tài sản: Là những quan hệ giữa người với người về những lợi ích tinh thần không liên quan đến tài sản như quan hệ về tên gọi, danh dự, nhân phẩm, uy tín của công dân hoặc tổ chức nhất định.

+Quan hệ nhân thân có liên quan đến tài sản: Là những quan hệ nhân thân là cơ sở làm phát sinh quan hệ tài sản tiếp sau.

Ví dụ: Trong lĩnh vực quyền tác giả (ở đây quan hệ nhân thân là cơ sở khẳng định rằng người sáng tạo ra tác phẩm có quyền đứng tên là tác giả của tác phẩm. Quyền này là quyền nhân thân không thể tách rời chuyển dịch của người sáng tạo. Nhưng đồng thời với việc được thừa nhận là tác giả của tác phẩm người đó còn được hưởng thù lao như nhuận bút theo luật định.

6.1.1.3 Phương pháp điều chỉnh

Luật dân sự sử dụng song song ba phương pháp điều chỉnh sau: Bình đẳng, thoả thuận và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản.

6.1.2. Một số chế định cơ bản của luật dân sự

6.1.2.1 Cá nhân và pháp nhân

a. Năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự của cá nhân

* Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân

Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân có quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự. Mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật dân sự như nhau. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân có từ khi người đó sinh ra và chấm dứt khi người đó chết.

Cá nhân có các quyền, nghĩa vụ dân sự sau đây

- Quyền nhân thân không gắn với tài sản và quyền nhân thân gắn với tài sản;
- Quyền sở hữu, quyền thừa kế và các quyền khác đối với tài sản;
- Quyền tham gia quan hệ dân sự và có nghĩa vụ phát sinh từ quan hệ đó.

Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân không bị hạn chế, trừ trường hợp do pháp luật quy định.

* Năng lực hành vi dân sự của cá nhân

Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự.

- Năng lực hành vi dân sự của người thành niên:

Người thành niên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, trừ trường hợp quy định tại Điều 22 (Mất năng lực hành vi dân sự) và Điều 23 (Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi), Điều 24 (Hạn chế năng lực hành vi dân sự) của Bộ luật dân sự.

- Năng lực hành vi dân sự của người chưa thành niên từ đủ sáu tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi:

+ Người từ đủ sáu tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi khi xác lập, thực hiện giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ giao dịch nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi hoặc pháp luật có quy định khác.

+ Trong trường hợp người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi có tài sản riêng bảo đảm thực hiện nghĩa vụ thì có thể tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự mà không cần phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Người không có năng lực hành vi dân sự

Người chưa đủ sáu tuổi không có năng lực hành vi dân sự. Giao dịch dân sự của người chưa đủ sáu tuổi phải do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện.

- Mất năng lực hành vi dân sự:

Khi một người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án ra quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận của tổ chức giám định.

Khi không còn căn cứ tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự.

Giao dịch dân sự của người mất năng lực hành vi dân sự phải do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện.

- Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi

Người thành niên do tình trạng thể chất hoặc tinh thần mà không đủ khả năng nhận thức, làm chủ hành vi nhưng chưa đến mức mất năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của người này, người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần, Tòa án ra quyết định tuyên bố người này là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi và chỉ định người giám hộ, xác định quyền, nghĩa vụ của người giám hộ.

- Hạn chế năng lực hành vi dân sự

Người nghiện ma tuý, nghiện các chất kích thích khác dẫn đến phát tán tài sản của gia đình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, cơ quan, tổ chức hữu quan, Toà án có thể ra quyết định tuyên bố là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Người đại diện theo pháp luật của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự và phạm vi đại diện do Toà án quyết định. Giao dịch dân sự liên quan đến tài sản của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật, trừ giao dịch nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày.

Khi không còn căn cứ tuyên bố một người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan, cơ quan, tổ chức hữu quan, Toà án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự.

- Quyền nhân thân

Quyền nhân thân được quy định trong Bộ luật dân sự là quyền dân sự gắn liền với mỗi cá nhân, không thể chuyển giao cho người khác, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Khi quyền nhân thân của cá nhân bị xâm phạm thì người đó có quyền: a) Tự mình cải chính; b) Yêu cầu người vi phạm hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền buộc người vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm, xin lỗi, cải chính công khai; c) Yêu cầu người vi phạm hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền buộc người vi phạm bồi thường thiệt hại.

- Quyền đổi với họ, tên

Cá nhân có quyền có họ, tên. Họ, tên của một người được xác định theo họ, tên khai sinh của người đó. Cá nhân xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự theo họ, tên của mình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận. Việc sử dụng bí danh, bút danh không được gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

Cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi họ, tên trong các trường hợp sau đây: a) Theo yêu cầu của người có họ, tên mà việc sử dụng họ, tên đó gây nhầm lẫn, ảnh hưởng đến tình cảm gia đình, đến danh dự, quyền, lợi ích hợp pháp của người đó; b) Theo yêu cầu

của cha nuôi, mẹ nuôi về việc thay đổi họ, tên cho con nuôi hoặc khi người con nuôi thôi không làm con nuôi và người này hoặc cha đẻ, mẹ đẻ yêu cầu lấy lại họ, tên mà cha đẻ, mẹ đẻ đã đặt; c) Theo yêu cầu của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc người con khi xác định cha, mẹ cho con; d) Thay đổi họ cho con từ họ của cha sang họ của mẹ hoặc ngược lại; đ) Thay đổi họ, tên của người bị lưu lạc đã tìm ra nguồn gốc huyết thống của mình; e) Thay đổi họ, tên của người được xác định lại giới tính; f) Các trường hợp khác do pháp luật về hộ tịch quy định.

Việc thay đổi họ, tên cho người từ đủ chín tuổi trở lên phải có sự đồng ý của người đó.

Việc thay đổi họ, tên của cá nhân không làm thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự được xác lập theo họ, tên cũ.

- Quyền xác định, xác định lại dân tộc

Cá nhân khi sinh ra được xác định dân tộc theo dân tộc của cha đẻ, mẹ đẻ. Trong trường hợp cha đẻ và mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau thì dân tộc của người con được xác định là dân tộc của cha đẻ hoặc dân tộc của mẹ đẻ theo tập quán hoặc theo thoả thuận của cha đẻ, mẹ đẻ.

Người đã thành niên, cha đẻ và mẹ đẻ hoặc người giám hộ của người chưa thành niên có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định lại dân tộc trong các trường hợp sau đây: xác định lại theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ, nếu cha đẻ, mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau; xác định lại theo dân tộc của cha đẻ, mẹ đẻ trong trường hợp làm con nuôi của người thuộc dân tộc khác mà được xác định theo dân tộc của cha nuôi, mẹ nuôi do không biết cha đẻ, mẹ đẻ là ai.

Trong trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ hoặc người giám hộ của người chưa thành niên yêu cầu xác định lại dân tộc cho người chưa thành niên từ đủ mười lăm tuổi trở lên theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Bộ luật dân sự thì phải được sự đồng ý của người chưa thành niên đó.

- Quyền được khai sinh cá nhân khi sinh ra có quyền được khai sinh.

- Quyền được khai tử

Khi có người chết thì người thân thích, chủ nhà hoặc cơ quan, tổ chức nơi có người chết phải khai tử cho người đó. Trẻ sơ sinh, nếu chết sau khi sinh thì phải được khai sinh và khai tử; nếu chết trước khi sinh hoặc sinh ra

mà chết ngay thì không phải khai sinh và khai tử.

- Quyền của cá nhân đối với hình ảnh

Cá nhân có quyền đối với hình ảnh của mình. Việc sử dụng hình ảnh của cá nhân phải được người đó đồng ý; trong trường hợp người đó đã chết, mất năng lực hành vi dân sự, chưa đủ mười lăm tuổi thì phải được cha, mẹ, vợ, chồng, con đã thành niên hoặc người đại diện của người đó đồng ý, trừ trường hợp vì lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng hoặc pháp luật có quy định khác. Nghiêm cấm việc sử dụng hình ảnh của người khác mà xâm phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của người có hình ảnh.

- Quyền sống, quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khoẻ, thân thể

Mọi cá nhân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, tính mạng. Khi phát hiện người bị tai nạn, bệnh tật mà tính mạng bị đe dọa thì người phát hiện có trách nhiệm đưa đến cơ sở y tế; cơ sở y tế không được từ chối việc cứu chữa mà phải tận dụng mọi phương tiện, khả năng hiện có để cứu chữa. Việc thực hiện phương pháp chữa bệnh mới trên cơ thể một người, việc gây mê, mổ, cắt bỏ, cấy ghép bộ phận của cơ thể phải được sự đồng ý của người đó; nếu người đó chưa thành niên, mất năng lực hành vi dân sự hoặc là bệnh nhân bất tỉnh thì phải được cha, mẹ, vợ, chồng, con đã thành niên hoặc người giám hộ của người đó đồng ý; trong trường hợp có nguy cơ đe dọa đến tính mạng của bệnh nhân mà không chờ được ý kiến của những người trên thì phải có quyết định của người đứng đầu cơ sở y tế.

- Quyền hiến, nhận mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác

Cá nhân có quyền hiến mô, bộ phận cơ thể của mình khi còn sống hoặc hiến mô, bộ phận cơ thể, hiến xác của mình sau khi chết vì mục đích chữa bệnh cho người khác hoặc nghiên cứu y học, dược học và các nghiên cứu khoa học khác. Cá nhân có quyền nhận mô, bộ phận cơ thể của người khác để chữa bệnh cho mình. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, pháp nhân có thẩm quyền về nghiên cứu khoa học có quyền nhận bộ phận cơ thể người, lấy xác để chữa bệnh, thử nghiệm y học, dược học và các nghiên cứu khoa học khác. Việc hiến, lấy mô, bộ phận cơ thể người, hiến, lấy xác phải tuân thủ theo các điều kiện và được thực hiện theo quy định của Bộ luật này, Luật hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác và luật khác có liên quan.

- Quyền xác định lại giới tính

Cá nhân có quyền được xác định lại giới tính. Việc xác định lại giới tính của một người được thực hiện trong trường hợp giới tính của người đó bị khuyết tật bẩm sinh hoặc chưa định hình chính xác mà cần có sự can thiệp của y học nhằm xác định rõ về giới tính. Việc xác định lại giới tính được thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Quyền chuyển đổi giới tính: Việc chuyển đổi giới tính được thực hiện theo quy định của luật. Cá nhân đã chuyển đổi giới tính có quyền, nghĩa vụ đăng ký thay đổi hộ tịch theo quy định của pháp luật về hộ tịch; có quyền nhân thân phù hợp với giới tính đã được chuyển đổi theo quy định của Bộ luật này và luật khác có liên quan.

- Quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín

Danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

- Quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình

Cá nhân có quyền kết hôn, ly hôn, quyền bình đẳng của vợ chồng, quyền xác định cha, mẹ, con, quyền được nhận làm con nuôi, quyền nuôi con nuôi và các quyền nhân thân khác trong quan hệ hôn nhân, quan hệ cha mẹ và con và quan hệ giữa các thành viên gia đình. Con sinh ra không phụ thuộc vào tình trạng hôn nhân của cha, mẹ đều có quyền và nghĩa vụ như nhau đối với cha, mẹ của mình.

- Quyền đối với quốc tịch

Cá nhân có quyền có quốc tịch. Việc công nhận, thay đổi, nhập quốc tịch, thôi quốc tịch Việt Nam được thực hiện theo quy định của pháp luật về quốc tịch.

- Quyền bất khả xâm phạm về chổ ở

Cá nhân có quyền bất khả xâm phạm về chổ ở. Việc vào chổ ở của một người phải được người đó đồng ý. Chỉ trong trường hợp luật quy định thì việc khám xét chổ ở của một người mới được thực hiện; việc khám xét phải theo trình tự, thủ tục do luật quy định.

- Quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình

Đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình là bất khả xâm phạm và được pháp luật bảo vệ. Việc thu thập, lưu giữ, sử dụng, công khai thông tin liên quan đến đời sống riêng tư, bí mật cá nhân phải được người đó đồng ý,

việc thu thập, lưu giữ, sử dụng, công khai thông tin liên quan đến bí mật gia đình phải được các thành viên gia đình đồng ý, trừ trường hợp luật có quy định khác. Thư tín, điện thoại, điện tín, cơ sở dữ liệu điện tử và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của cá nhân được bảo đảm an toàn và bí mật. Việc bóc mở, kiểm soát, thu giữ thư tín, điện thoại, điện tín, cơ sở dữ liệu điện tử và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của người khác chỉ được thực hiện trong trường hợp luật quy định. Các bên trong hợp đồng không được tiết lộ thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình của nhau mà mình đã biết được trong quá trình xác lập, thực hiện hợp đồng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

b. Pháp nhân

Pháp nhân là một chủ thể được thành lập hoặc được thừa nhận theo quy định của Bộ luật này, các luật khác có liên quan. Có cơ cấu tổ chức (có cơ quan điều hành); Pháp nhân có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình. Pháp nhân nhận danh minh tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập.

Các loại pháp nhân

- Pháp nhân thương mại: pháp nhân có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận và lợi nhuận được chia cho các thành viên. Pháp nhân thương mại bao gồm doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác.

- Pháp nhân phi thương mại: Pháp nhân phi thương mại là pháp nhân không có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận; nếu có lợi nhuận thì cũng không được phân chia cho các thành viên. Pháp nhân phi thương mại bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện, doanh nghiệp xã hội và các tổ chức phi thương mại khác. Việc thành lập, hoạt động và chấm dứt pháp nhân phi thương mại được thực hiện theo quy định của Bộ luật này, các luật về tổ chức bộ máy nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân

+ Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân là khả năng của pháp nhân có các quyền, nghĩa vụ dân sự phù hợp với mục đích hoạt động của mình.

+ Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân phát sinh từ thời điểm pháp nhân được đăng ký thành lập và chấm dứt kể từ thời điểm xoá tên trong sổ đăng ký pháp nhân hoặc từ thời điểm được xác định trong quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+ Người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền của pháp nhân danh pháp nhân trong quan hệ dân sự.

Tài sản của pháp nhân

Tài sản của pháp nhân bao gồm vốn góp của sáng lập viên, thành viên khác của pháp nhân và tài sản mà pháp nhân được xác lập quyền sở hữu theo các căn cứ được quy định tại Bộ luật này và luật khác có liên quan.

Quyền, nghĩa vụ của pháp nhân được xác định theo nội dung đăng ký thành lập pháp nhân hoặc theo quy định của luật. Tên gọi, hình ảnh, uy tín và các lợi ích phi vật chất khác của pháp nhân được tôn trọng và được pháp luật bảo hộ theo quy định tại Điều 18 của Bộ luật này và luật khác có liên quan.

6.1.2.2 Tài sản và quyền sở hữu

a. Tài sản

Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản. Tài sản bao gồm bất động sản và động sản. Bất động sản và động sản có thể là tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai. Bất động sản bao gồm: Đất đai; Nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai; Tài sản khác gắn liền với đất đai, nhà, công trình xây dựng; Tài sản khác theo quy định của pháp luật. động sản là những tài sản không phải là bất động sản.

Tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai: Tài sản hiện có là tài sản đã hình thành và chủ thể đã xác lập quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản trước hoặc tại thời điểm xác lập giao dịch. Tài sản hình thành trong tương lai bao gồm: a) Tài sản chưa hình thành;b) Tài sản đã hình thành nhưng chủ thể xác lập quyền sở hữu tài sản sau thời điểm xác lập giao dịch

- Hoa lợi là sản vật tự nhiên mà tài sản mang lại.
- Lợi tức là khoản lợi thu được từ việc khai thác tài sản.
- Vật chính và vật phụ

Vật chính là vật độc lập, có thể khai thác công dụng theo tính năng. Vật phụ là vật trực tiếp phục vụ cho việc khai thác công dụng của vật chính, là một bộ phận của vật chính, nhưng có thể tách rời vật chính. Khi thực hiện nghĩa vụ chuyển giao vật chính thì phải chuyển giao cả vật phụ, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

- Vật chia được và vật không chia được

Vật chia được là vật khi bị phân chia vẫn giữ nguyên tính chất và tính năng sử dụng ban đầu. Vật không chia được là vật khi bị phân chia thì không giữ nguyên được tính chất và tính năng sử dụng ban đầu. Khi cần phân chia vật không chia được thì phải trị giá thành tiền để chia.

- Vật tiêu hao và vật không tiêu hao

Vật tiêu hao là vật khi đã qua một lần sử dụng thì mất đi hoặc không giữ được tính chất, hình dáng và tính năng sử dụng ban đầu. Vật tiêu hao không thể là đối tượng của hợp đồng cho thuê hoặc hợp đồng cho mượn. Vật không tiêu hao là vật khi đã qua sử dụng nhiều lần mà cơ bản vẫn giữ được tính chất, hình dáng và tính năng sử dụng ban đầu.

- Vật cùng loại và vật đặc định

Vật cùng loại là những vật có cùng hình dáng, tính chất, tính năng sử dụng và xác định được bằng những đơn vị đo lường. Vật cùng loại có cùng chất lượng có thể thay thế cho nhau.

Vật đặc định là vật phân biệt được với các vật khác bằng những đặc điểm riêng về ký hiệu, hình dáng, màu sắc, chất liệu, đặc tính, vị trí. Khi thực hiện nghĩa vụ chuyển giao vật đặc định thì phải giao đúng vật đó.

- Vật đồng bộ

Vật đồng bộ là vật gồm các phần hoặc các bộ phận ăn khớp, liên hệ với nhau hợp thành chỉnh thể mà nếu thiếu một trong các phần, các bộ phận hoặc có phần hoặc bộ phận không đúng quy cách, chủng loại thì không sử dụng được hoặc giá trị sử dụng của vật đó bị giảm sút. Khi thực hiện nghĩa vụ chuyển giao vật đồng bộ thì phải chuyển giao toàn bộ các phần hoặc các bộ phận hợp thành, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

b. Nội dung quyền sở hữu

*. Quyền chiếm hữu

Chiếm hữu là việc chủ thể nắm giữ, chi phối tài sản một cách trực tiếp hoặc gián tiếp như chủ thể có quyền đối với tài sản. Chiếm hữu bao gồm chiếm hữu của chủ sở hữu và chiếm hữu của người không phải là chủ sở hữu.

- Quyền chiếm hữu của chủ sở hữu

Chủ sở hữu được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình để nắm giữ, chi phối tài sản của mình nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội.

- Quyền chiếm hữu của người được chủ sở hữu uỷ quyền quản lý tài sản

Người được chủ sở hữu uỷ quyền quản lý tài sản thực hiện việc chiếm hữu tài sản đó trong phạm vi, theo cách thức, thời hạn do chủ sở hữu xác định. Người được chủ sở hữu uỷ quyền quản lý tài sản không thể trở thành chủ sở hữu đối với tài sản được giao theo quy định tại Điều 236 của Bộ luật này.

- Quyền chiếm hữu của người được giao tài sản thông qua giao dịch dân sự

Khi chủ sở hữu giao tài sản cho người khác thông qua giao dịch dân sự mà nội dung không bao gồm việc chuyển quyền sở hữu thì người được giao tài sản phải thực hiện việc chiếm hữu tài sản đó phù hợp với mục đích, nội dung của giao dịch. Người được giao tài sản có quyền sử dụng tài sản được giao, được chuyển quyền chiếm hữu, sử dụng tài sản đó cho người khác nếu được chủ sở hữu đồng ý. Người được giao tài sản không thể trở thành chủ sở hữu đối với tài sản được giao theo quy định tại Điều 236 của Bộ luật này.

- Quyền chiếm hữu trong các điều kiện do pháp luật quy định đối với tài sản vô chủ, tài sản không xác định được chủ sở hữu; tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy; tài sản do người khác đánh rơi, bỏ quên; gia súc, gia cầm bị thất lạc, vật nuôi dưới nước di chuyển tự nhiên: theo các quy định từ Điều 228 đến Điều 236 Bộ luật dân sự.

- Chiếm hữu không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình

Việc chiếm hữu tài sản không phù hợp với quy định tại Điều 183 của Bộ luật dân sự là chiếm hữu không có căn cứ pháp luật.

Người chiếm hữu tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình là người chiếm hữu mà không biết và không thể biết việc chiếm hữu tài sản đó là không có căn cứ pháp luật.

- Chiếm hữu liên tục

Việc chiếm hữu tài sản được thực hiện trong một khoảng thời gian mà không có tranh chấp về tài sản đó là chiếm hữu liên tục, kể cả khi tài sản được giao cho người khác chiếm hữu.

- Chiếm hữu công khai

Việc chiếm hữu tài sản được coi là chiếm hữu công khai khi thực hiện một cách minh bạch, không giấu giếm; tài sản đang chiếm hữu được sử dụng theo tính năng, công dụng và được người chiếm hữu bảo quản, giữ gìn như tài sản của chính mình.

*. Quyền sử dụng

Quyền sử dụng là quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản. Quyền sử dụng có thể được chuyển giao cho người khác theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật.

- Quyền sử dụng của chủ sở hữu : Chủ sở hữu được sử dụng tài sản theo ý chí của mình nhưng không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

- Quyền sử dụng của người không phải là chủ sở hữu

Người không phải là chủ sở hữu được sử dụng tài sản theo thỏa thuận với chủ sở hữu hoặc theo quy định của pháp luật.

*. Quyền định đoạt

Quyền định đoạt là quyền chuyển giao quyền sở hữu tài sản, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng hoặc tiêu hủy tài sản. Việc định đoạt tài sản phải do người có năng lực hành vi dân sự thực hiện không trái quy định của pháp luật. Trường hợp pháp luật có quy định trình tự, thủ tục định đoạt tài sản thì phải tuân theo trình tự, thủ tục đó

- Quyền định đoạt của chủ sở hữu : Chủ sở hữu có quyền bán, trao đổi, tặng cho, cho vay, để thửa kẽ, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng, tiêu hủy hoặc thực hiện các hình thức định đoạt khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với tài sản.

- Quyền định đoạt của người không phải là chủ sở hữu : Người không phải là chủ sở hữu tài sản chỉ có quyền định đoạt tài sản theo uỷ quyền của chủ sở hữu hoặc theo quy định của luật.

- Hạn chế quyền định đoạt : Quyền định đoạt chỉ bị hạn chế trong trường hợp do luật quy định. Khi tài sản đem bán là tài sản thuộc di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của Luật di sản văn hóa thì Nhà nước có quyền ưu tiên mua. Trường hợp cá nhân, pháp nhân có quyền ưu tiên mua đối với tài

sản nhất định theo quy định của pháp luật thì khi bán tài sản, chủ sở hữu phải dành quyền ưu tiên mua cho các chủ thể đó.

c. Các hình thức sở hữu

- Sở hữu nhà nước: tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước bao gồm đất đai, rừng tự nhiên, rừng trồng có nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, núi, sông hồ, nguồn nước, tài nguyên trong lòng đất, nguồn lợi tự nhiên ở vùng biển, thềm lục địa và vùng trời, phần vốn và tài sản do Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp, công trình thuộc các ngành và lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội, khoa học, kỹ thuật, ngoại giao, quốc phòng, an ninh cùng các tài sản khác do pháp luật quy định.

- Sở hữu tập thể là sở hữu của hợp tác xã hoặc các hình thức kinh tế tập thể ổn định khác do cá nhân, hộ gia đình cùng góp vốn, góp sức hợp tác sản xuất, kinh doanh nhằm thực hiện mục đích chung được quy định trong điều lệ, theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, dân chủ, cùng quản lý và cùng hưởng lợi.

- Sở hữu tư nhân là sở hữu của cá nhân đối với tài sản hợp pháp của mình. Sở hữu tư nhân bao gồm sở hữu cá thể, sở hữu tiểu chủ, sở hữu tư bản tư nhân.

- Sở hữu chung là sở hữu của nhiều chủ sở hữu đối với tài sản. Sở hữu chung bao gồm sở hữu chung theo phần và sở hữu chung hợp nhất. Tài sản thuộc hình thức sở hữu chung là tài sản chung.

- Sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội là sở hữu của tổ chức đó nhằm thực hiện mục đích chung quy định trong điều lệ.

- Sở hữu của tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp là sở hữu của cả tổ chức đó nhằm thực hiện mục đích chung của các thành viên được quy định trong điều lệ.

e. Xác lập quyền sở hữu, chấm dứt quyền sở hữu

* Xác lập quyền sở hữu

- Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản có được do lao động, do hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp:

Người lao động, người tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp có quyền sở hữu đối với tài sản do lao động, do hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp, kể từ thời điểm có được tài sản đó.

- Xác lập quyền sở hữu theo thoả thuận:

Người được giao tài sản thông qua hợp đồng mua bán, tặng cho, trao đổi, cho vay có quyền sở hữu tài sản đó, kể từ thời điểm chuyển giao tài sản, nếu các bên không có thoả thuận khác hoặc pháp luật không có quy định khác.

- Xác lập quyền sở hữu đối với hoa lợi, lợi tức:

Chủ sở hữu, người sử dụng tài sản có quyền sở hữu đối với hoa lợi, lợi tức theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật, kể từ thời điểm thu được hoa lợi, lợi tức đó.

- Xác lập quyền sở hữu trong trường hợp sáp nhập:

Trong trường hợp tài sản của nhiều chủ sở hữu khác nhau được sáp nhập với nhau tạo thành vật không chia được và không thể xác định tài sản đem sáp nhập là vật chính hoặc vật phụ thì vật mới được tạo thành là tài sản thuộc sở hữu chung của các chủ sở hữu đó; nếu tài sản đem sáp nhập là vật chính và vật phụ thì vật mới được tạo thành thuộc chủ sở hữu vật chính, kể từ thời điểm vật mới được tạo thành; chủ sở hữu tài sản mới phải thanh toán cho chủ sở hữu vật phụ phần giá trị của vật phụ đó, nếu không có thoả thuận khác.

- Xác lập quyền sở hữu trong trường hợp trộn lẫn

Trong trường hợp tài sản của nhiều chủ sở hữu khác nhau được trộn lẫn với nhau tạo thành vật mới không chia được thì vật mới là tài sản thuộc sở hữu chung của các chủ sở hữu đó, kể từ thời điểm trộn lẫn.

- Xác lập quyền sở hữu trong trường hợp chế biến

Chủ sở hữu của nguyên vật liệu được đem chế biến tạo thành vật mới cũng là chủ sở hữu của vật mới được tạo thành.

- Xác lập quyền sở hữu đối với vật vô chủ, vật không xác định được chủ sở hữu

Vật vô chủ là vật mà chủ sở hữu đã từ bỏ quyền sở hữu đối với vật đó. Người đã phát hiện vật vô chủ là động sản thì có quyền sở hữu tài sản đó theo quy định của pháp luật; nếu vật được phát hiện là bất động sản thì thuộc Nhà nước.

- Xác lập quyền sở hữu đối với vật bị chôn giấu, bị chìm đắm được tìm thấy

Vật bị chôn giấu, bị chìm đắm được tìm thấy mà không có hoặc không xác định được ai là chủ sở hữu thì sau khi trừ chi phí tìm kiếm, bảo quản,

quyền sở hữu đối với vật đó được xác định như sau: a) Vật được tìm thấy là di tích lịch sử, văn hoá thì thuộc Nhà nước; người tìm thấy vật đó được hưởng một khoản tiền thưởng theo quy định của pháp luật; b) Vật được tìm thấy không phải là di tích lịch sử, văn hoá, mà có giá trị đến mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định thì thuộc sở hữu của người tìm thấy; nếu vật tìm thấy có giá trị lớn hơn mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định thì người tìm thấy được hưởng giá trị bằng mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định và 50% giá trị của phần vượt quá mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định, phần giá trị còn lại thuộc Nhà nước.

- Xác lập quyền sở hữu đối với vật do người khác đánh rơi, bỏ quên

Người nhặt được vật do người khác đánh rơi hoặc bỏ quên mà biết được địa chỉ của người đánh rơi hoặc bỏ quên thì phải thông báo hoặc trả lại vật cho người đó; nếu không biết địa chỉ của người đánh rơi hoặc bỏ quên thì phải thông báo hoặc giao nộp cho Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc công an cơ sở gần nhất để thông báo công khai cho chủ sở hữu biết mà nhận lại. Uỷ ban nhân dân hoặc công an cơ sở đã nhận vật phải thông báo cho người đã giao nộp về kết quả xác định chủ sở hữu.

Sau một năm, kể từ ngày thông báo công khai về vật nhặt được mà không xác định được chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu không đến nhận, nếu vật có giá trị đến mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định thì vật đó thuộc sở hữu của người nhặt được; nếu vật có giá trị lớn hơn mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định thì sau khi trừ chi phí bảo quản người nhặt được được hưởng giá trị bằng mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định và 50% giá trị của phần vượt quá mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định, phần giá trị còn lại thuộc Nhà nước.

Vật bị đánh rơi, bị bỏ quên là di tích lịch sử, văn hoá mà sau một năm, kể từ ngày thông báo công khai, không xác định được chủ sở hữu hoặc không có người đến nhận thì vật đó thuộc Nhà nước; người nhặt được vật đó được hưởng một khoản tiền thưởng theo quy định của pháp luật.

- Xác lập quyền sở hữu đối với gia súc bị thất lạc

Người bắt được gia súc bị thất lạc phải nuôi giữ và báo cho Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú để thông báo công khai cho chủ sở hữu biết mà nhận lại. Chủ sở hữu nhận lại gia súc bị thất lạc phải thanh toán tiền công nuôi giữ và các chi phí khác cho người bắt được. Sau sáu tháng, kể từ

ngày thông báo công khai mà không có người đến nhận thì gia súc đó thuộc sở hữu của người bắt được; nếu gia súc bắt được là gia súc thả rông theo tập quán thì thời hạn này là một năm. Trong thời gian nuôi giữ gia súc bị thất lạc, nếu gia súc có sinh con thì người bắt được gia súc được hưởng một nửa số gia súc sinh ra và phải bồi thường thiệt hại nếu có lỗi cố ý làm chết gia súc.

- Xác lập quyền sở hữu đối với gia cầm bị thất lạc

Trong trường hợp gia cầm của một người bị thất lạc, mà người khác bắt được thì người bắt được phải thông báo công khai để chủ sở hữu gia cầm biết mà nhận lại. Chủ sở hữu nhận lại gia cầm bị thất lạc phải thanh toán tiền công nuôi giữ và các chi phí khác cho người bắt được. Sau một tháng, kể từ ngày thông báo công khai mà không có người đến nhận thì gia cầm đó thuộc sở hữu của người bắt được. Trong thời gian nuôi giữ gia cầm bị thất lạc, người bắt được gia cầm được hưởng hoa lợi do gia cầm sinh ra và phải bồi thường thiệt hại nếu có lỗi cố ý làm chết gia cầm.

- Xác lập quyền sở hữu đối với vật nuôi dưới nước

Khi vật nuôi dưới nước của một người di chuyển tự nhiên vào ruộng, ao, hồ của người khác thì thuộc sở hữu của người có ruộng, ao, hồ đó. Trong trường hợp vật nuôi dưới nước có dấu hiệu riêng biệt để có thể xác định vật nuôi không thuộc sở hữu của mình thì người có ruộng, ao, hồ đó phải thông báo công khai để chủ sở hữu biết mà nhận lại. Sau một tháng, kể từ ngày thông báo công khai mà không có người đến nhận thì vật nuôi dưới nước đó thuộc sở hữu người có ruộng, ao, hồ đó.

- Xác lập quyền sở hữu do được thừa kế

Người thừa kế có quyền sở hữu đối với tài sản thừa kế theo quy định tại Phần thứ tư của Bộ luật dân sự.

- Xác lập quyền sở hữu theo bản án, quyết định của Toà án hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác.

Quyền sở hữu có thể được xác lập căn cứ vào bản án, quyết định của Toà án hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác.

- Xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu.

Người chiếm hữu, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn mười năm đối với động sản, ba mươi năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó, kể

từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu, trừ trường hợp người chiếm hữu tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước không có căn cứ pháp luật thì dù ngay tình, liên tục, công khai, dù thời gian chiếm hữu là bao lâu cũng không thể trở thành chủ sở hữu tài sản đó.

*. *Chấm dứt quyền sở hữu*

- Chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu của mình cho người khác;
- Tù bỏ quyền sở hữu;
- Tài sản mà người khác đã được xác lập quyền sở hữu;
- Xử lý tài sản để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu;
- Tài sản bị tiêu huỷ;
- Tài sản bị trưng mua;
- Tài sản bị tịch thu.

6.1.3. Thùa kế

* Khái niệm: Thùa kế là việc chuyển dịch tài sản của người chết cho những người còn sống.

* Những qui định chung về thừa kế

- Người để lại di sản thừa kế: là người mà sau khi chết có tài sản để lại cho người khác theo trình tự thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật

- Di sản thừa kế: Bao gồm những tài sản riêng và phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung đối với người khác trong đó bao gồm cả những quyền về tài sản của người chết.

- Người thừa kế

+ Nếu là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết.

+ Nếu là tổ chức thì phải tồn tại vào thời điểm mở thừa kế

Người thừa kế nhận di sản của người chết thì phải thực hiện những nghĩa vụ tài sản của người chết để lại.

- Thời điểm mở thừa kế: là thời điểm mà người có tài sản để lại chết

- Địa điểm mở thừa kế: Là nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản, nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng thì địa điểm mở thừa kế là nơi có toàn bộ hoặc phần lớn di sản thừa kế

* Các hình thức thừa kế

+ *Thừa kế theo di chúc*: Là việc chuyển di sản thừa kế của người đã chết cho những người còn sống theo sự định đoạt của người đó khi còn sống

- *Di chúc*: Là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết

- *Hiệu lực của di chúc*: Di chúc muốn được coi là hợp pháp phải có đủ các điều kiện sau:

+ Người lập di chúc minh mẫn sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị đe doạ lừa dối hoặc cưỡng ép; Có năng lực hành vi

+ Nội dung trong di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội

+ Hình thức di chúc không trái với qui định của pháp luật

- *Hình thức của di chúc*

+ Di chúc phải được lập thành văn bản

+ Nếu không lập được di chúc bằng văn bản thì có thể di chúc bằng miệng: Chỉ được áp dụng trong trường hợp tính mạng của người để lại di chúc bị cai chết đe doạ mà không thể lập di chúc bằng văn bản được.

Di chúc bằng miệng được coi là hợp pháp nếu người để lại di chúc thể hiện ý chí cuối cùng của mình trước mặt ít nhất 2 người làm chứng và ngay sau đó những người làm chứng ghi chép lại cùng ký tên hoặc điểm chỉ. Sau 3 tháng kể từ thời điểm lập di chúc miệng mà người lập di chúc vẫn còn sống thì di chúc miệng bị huỷ bỏ

Lưu ý

Thừa kế không phụ thuộc vào di chúc: Con chưa thành niên, cha mẹ vợ chồng hoặc con đã thành niên nhưng không có khả năng lao động của người lập di chúc được hưởng phần di sản bằng 2/3 xuất của 1 người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ hưởng phần di sản ít hơn 2/3 suất đó.

+ *Thừa kế theo pháp luật*: Là việc chuyển dịch di sản của người chết cho người còn sống theo các qui định của pháp luật.

- *Thừa kế theo pháp luật* được áp dụng trong các trường hợp

+ Người có di sản không để lại di chúc hoặc di chúc không có hiệu lực pháp luật

+ Người được chỉ định trong di chúc chết trước người có di sản, bị tước quyền thừa kế hoặc khước từ hưởng thừa kế.

- Pháp luật quy định việc thừa kế theo pháp luật dựa trên cơ sở diện thừa kế và hàng thừa kế

+ Diện thừa kế : Là phạm vi những người có quyền hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật và được xác định theo quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống và quan hệ nuôi dưỡng giữa người thừa kế và những người để lại thừa kế.

+ Hàng thừa kế: Diện thừa kế được chia thành các hàng thừa kế

Hàng thừa kế thứ nhất gồm: Vợ, chồng, cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết

Hàng thừa kế thứ 2 gồm: Ông bà nội, ông bà ngoại, anh chị em ruột của người chết, cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại.

Hàng thừa kế thứ 3 gồm: Cụ nội, ngoại, bác, chú, cô, dì, cậu, cháu ruột của người chết, chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại

- Di sản thừa kế được chia theo nguyên tắc: Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau. Những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước, không có quyền hưởng di sản bị truất quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.

- Thừa kế thế vị được áp dụng trong trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì chắt được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của chắt được hưởng nếu còn sống.

* Thanh toán và phân chia di sản

Sau khi có thông báo về việc mở thừa kế hoặc di chúc được công bố, những người thừa kế có thể họp mặt để thỏa thuận những việc sau đây:

+ Cử người quản lý di sản, người phân chia di sản, xác định quyền và nghĩa vụ của những người này, nếu người để lại di sản không chỉ định trong di chúc;

+ Cách thức phân chia di sản.

Mọi thỏa thuận của những người thừa kế phải được lập thành văn bản.

- Người phân chia di sản

Người phân chia di sản có thể đồng thời là người quản lý di sản được chỉ định trong di chúc hoặc được những người thừa kế thỏa thuận cử ra. Người phân chia di sản phải chia di sản theo đúng di chúc hoặc đúng thỏa thuận của những người thừa kế theo pháp luật. Người phân chia di sản được hưởng thù lao, nếu người để lại di sản cho phép trong di chúc hoặc những người thừa kế có thỏa thuận.

- Thứ tự ưu tiên thanh toán

Các nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế được thanh toán theo thứ tự sau đây:

- + Chi phí hợp lý theo tập quán cho việc mai táng;
- + Tiền cấp dưỡng còn thiếu;
- + Tiền trợ cấp cho người sống nương nhờ;
- + Tiền công lao động;
- + Tiền bồi thường thiệt hại;
- + Thuế và các khoản nợ khác đối với Nhà nước;
- + Tiền phạt;
- + Các khoản nợ khác đối với cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác;
- + Chi phí cho việc bảo quản di sản;
- + Các chi phí khác.

6.1.4. Ché định về hợp đồng dân sự và nghĩa vụ dân sự

a. Hợp đồng dân sự

* Khái niệm: Hợp đồng dân sự là sự thoả thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ dân sự.

* Nguyên tắc giao kết

- Tự do giao kết hợp đồng và không được trái pháp luật, đạo đức xã hội;

- Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác, trung thực và ngay thẳng.

* Chủ thể giao kết hợp đồng

- Cá nhân

- + Cá nhân từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi chỉ được phép tham gia quan hệ hợp đồng dân sự nhưng phải được sự đồng ý của bố mẹ hoặc những người

giám hộ trừ hợp đồng có giá trị nhỏ phục vụ cho nhu cầu thiết yếu hàng ngày thì không cần sự đồng ý.

+ Người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi có tài sản riêng đủ để thanh toán nghĩa vụ thì được giao kết hợp đồng mà không cần phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ trường hợp pháp luật quy định phải đủ 18 tuổi.

+ Người từ đủ 18 tuổi trở lên có quyền giao kết hợp đồng dân sự và tự chịu trách nhiệm về việc thực hiện nghĩa vụ

- **Pháp nhân và các chủ thể khác:** Trong quan hệ hợp đồng dân sự các chủ thể này phải thông qua những đại diện hợp pháp của mình

*Hình thức hợp đồng

Hợp đồng dân sự có thể được giao kết bằng

- Lời nói (miệng)
- Văn bản
- Hành vi cụ thể

Trừ trường hợp pháp luật có quy định hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, phải được chứng nhận của công chứng nhà nước, chứng thực đăng ký hoặc xin phép thì phải tuân theo quy định này.

* Nội dung chủ yếu của hợp đồng dân sự

Là những điều khoản mà thiếu những điều khoản đó thì hợp đồng không thể giao kết được. Những nội dung này do pháp luật quy định nếu pháp luật không quy định thì theo thoả thuận của các bên. Tuỳ từng loại hợp đồng các bên có thể thoả thuận về những nội dung sau đây

- Đối tượng của hợp đồng: Tài sản phải giao, công việc được làm hoặc không được làm;

- Số lượng, chất lượng;
- Giá, phương thức thanh toán;
- Thời hạn, phương thức, địa điểm thực hiện hợp đồng;
- Quyền và nghĩa vụ của các bên;
- Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

* Các loại hợp đồng dân sự thông dụng : Hợp đồng mua bán tài sản; Hợp đồng trao đổi tài sản; Hợp đồng tặng cho tài sản; Hợp đồng vay tài sản; Hợp đồng thuê tài sản; Hợp đồng thuê khoán tài sản; Hợp đồng mượn tài sản; Hợp đồng dịch vụ...

* Nguyên tắc thực hiện hợp đồng dân sự

- Thực hiện đúng hợp đồng, đúng đối tượng, chất lượng, số lượng, chủng loại, thời hạn, phương thức và các thoả thuận khác.

- Thực hiện một cách trung thực, theo tinh thần hợp tác và có lợi nhất cho các bên, bảo đảm tin cậy lẫn nhau;

- Không được xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

b. Nghĩa vụ dân sự

* Khái niệm : Nghĩa vụ dân sự là việc mà theo đó, một hoặc nhiều chủ thể (gọi chung là bên có nghĩa vụ) phải chuyển giao vật, chuyển giao quyền , trả tiền hoặc giấy tờ có giá, thực hiện công việc khác hoặc không được thực hiện công việc nhất định vì lợi ích của một hoặc nhiều chủ thể khác (bên có quyền).

Đối tượng của nghĩa vụ dân sự có thể là tài sản, công việc phải thực hiện hoặc không được thực hiện. Đối tượng của nghĩa vụ dân sự phải được xác định cụ thể. Chỉ những tài sản có thể giao dịch được, những công việc có thể thực hiện được mà pháp luật không cấm, không trái đạo đức xã hội mới là đối tượng của nghĩa vụ dân sự.

* Thực hiện nghĩa vụ dân sự

- Nguyên tắc thực hiện nghĩa vụ dân sự

Bên có nghĩa vụ dân sự phải thực hiện nghĩa vụ của mình một cách trung thực, theo tinh thần hợp tác, đúng cam kết, không trái pháp luật và đạo đức xã hội.

- Địa điểm thực hiện nghĩa vụ dân sự

Địa điểm thực hiện nghĩa vụ dân sự do các bên thoả thuận. Trong trường hợp không có thoả thuận thì địa điểm thực hiện nghĩa vụ dân sự được xác định như sau: nơi có bất động sản nếu đối tượng của nghĩa vụ dân sự là bất động sản; nơi cư trú hoặc trụ sở của bên có quyền, nếu đối tượng của nghĩa vụ dân sự không phải là bất động sản.

- Thời hạn thực hiện nghĩa vụ dân sự

Thời hạn thực hiện nghĩa vụ dân sự do các bên thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật. Bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ dân sự đúng thời hạn; chỉ được thực hiện nghĩa vụ dân sự trước thời hạn khi có sự đồng ý của bên có quyền.

- Chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự

Chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự là nghĩa vụ vẫn chưa được thực hiện hoặc chỉ thực hiện được một phần nghĩa vụ khi thời hạn thực hiện nghĩa vụ đã hết. Bên chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự phải thông báo ngay cho bên có quyền về việc không thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn.

- Hoãn thực hiện nghĩa vụ dân sự

Khi không thể thực hiện được nghĩa vụ dân sự đúng thời hạn thì bên có nghĩa vụ phải thông báo ngay cho bên có quyền biết và đề nghị được hoãn việc thực hiện nghĩa

vụ. Trường hợp không thông báo cho bên có quyền thì bên có nghĩa vụ phải bồi thường thiệt hại phát sinh, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc do nguyên nhân khách quan không thể thông báo. Bên có nghĩa vụ được hoãn thực hiện nghĩa vụ, nếu được bên có quyền đồng ý. Việc thực hiện nghĩa vụ dân sự khi được hoãn vẫn được coi là thực hiện đúng thời hạn.

* Căn cứ phát sinh nghĩa vụ dân sự: Hợp đồng dân sự; Hành vi pháp lý đơn phương; Thực hiện công việc không có uỷ quyền; Chiếm hữu, sử dụng tài sản hoặc được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật; Gây thiệt hại do hành vi trái pháp luật; Những căn cứ khác do pháp luật quy định;

* Các biện pháp đảm bảo thực hiện nghĩa vụ dân sự

- Cầm cố tài sản: Là việc bên có nghĩa vụ giao tài sản là động sản thuộc sở hữu của mình cho bên có quyền để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ dân sự. Nếu tài sản cầm cố có đăng ký quyền sở hữu thì các bên có thể thoả thuận bên nhận tài sản cầm cố giữ đăng ký quyền sở hữu còn bên cầm cố vẫn có thể giữ tài sản cầm cố hoặc giao cho người thứ 3 giữ. Cầm cố tài sản phải được lập thành văn bản (có thể lập riêng hoặc ghi trong hợp đồng chính)

- Thé chấp tài sản: là việc bên có nghĩa vụ giao giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu bất động sản của mình cho bên có quyền để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ đối với bên có quyền. Thé chấp tài sản phải được lập thành văn bản.

- Đặt cọc: Là việc 1 bên giao cho bên kia 1 khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc các vật có giá trị khác trong 1 thời hạn để bảo đảm giao kết hoặc thực hiện hợp đồng dân sự.

- Ký cược: Là việc bên thuê tài sản là động sản giao cho bên cho thuê 1 khoản tiền hay kim khí quý đá quý hoặc các vật có giá trị khác (gọi là tài sản ký cược) trong 1 thời hạn để bảo đảm việc trả lại tài sản cho thuê

- Ký quỹ : Là việc bên có nghĩa vụ gửi 1 khoản tiền hoặc kim khí quý đá quý hoặc các giấy tờ có giá trị khác vào tài khoản phong toả tại ngân hàng để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ.

- Bảo lưu quyền sở hữu: Trong hợp đồng mua bán, quyền sở hữu tài sản có thể được bên bán bảo lưu cho đến khi nghĩa vụ thanh toán được thực hiện.

- Bảo lãnh: Là việc người thứ 3 (gọi là người bảo lãnh) cam kết với các bên có quyền (gọi là người nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (gọi là bên được bảo lãnh) nếu khi đến thời hạn mà người

được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ. Việc bảo lãnh phải được lập thành văn bản.

- Tín chấp : Tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở có thể bảo đảm bằng tín chấp cho cá nhân, hộ gia đình nghèo vay một khoản tiền tại tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

- Cầm giữ tài sản: Cầm giữ tài sản là việc bên có quyền (sau đây gọi là bên cầm giữ) đang nắm giữ hợp pháp tài sản là đối tượng của hợp đồng song vụ được chiếm giữ tài sản trong trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ

* Chấm dứt nghĩa vụ dân sự

Nghĩa vụ dân sự chấm dứt trong các trường hợp sau đây

- Nghĩa vụ được hoàn thành;
- Theo thỏa thuận của các bên;
- Bên có quyền miễn việc thực hiện nghĩa vụ;
- Nghĩa vụ được thay thế bằng nghĩa vụ dân sự khác;
- Nghĩa vụ được bù trừ;
- Bên có quyền và bên có nghĩa vụ hoà nhập làm một;
- Thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự đã hết;
- Bên có nghĩa vụ là cá nhân chết hoặc là pháp nhân, chủ thể khác chấm dứt mà nghĩa vụ phải do chính cá nhân, pháp nhân, chủ thể đó thực hiện;
- Bên có quyền là cá nhân chết mà quyền yêu cầu không thuộc di sản thừa kế hoặc là pháp nhân, chủ thể khác chấm dứt mà quyền yêu cầu không được chuyển giao cho pháp nhân, chủ thể khác;
- Vật đặc định là đối tượng của nghĩa vụ dân sự không còn và được thay thế bằng nghĩa vụ khác;
- Các trường hợp khác do pháp luật quy định.

6.2 Luật tố tụng dân sự

6.2.1 Khái niệm

Luật tố tụng dân sự là tổng hợp tất cả các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh giữa tòa án, viện kiểm sát với những người tham gia tố tụng trong quá trình tòa án giải quyết vụ án dân sự.

6.2.2 Chủ thể của luật tố tụng dân sự

6.2.2.1 Tòa án nhân dân

Toà án nhân dân là chủ thể đặc biệt của luật tố tụng dân sự, có nhiệm vụ giải quyết các vụ án dân sự để bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tập thể và của công dân. Tòa án nhân dân có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự các việc sau :

- + Những tranh chấp về dân sự;
- + Những tranh chấp về hôn nhân và gia đình;
- + Những tranh chấp về kinh doanh, thương mại;
- + Những tranh chấp về lao động

Khi xét xử vụ án dân sự, tòa án có quyền huỷ quyết định rõ ràng trái pháp luật của cơ quan, tổ chức khác xâm phạm quyền lợi hợp pháp của đương sự trong vụ án mà tòa án có nhiệm vụ giải quyết.

6.2.2.2 Người tham gia tố tụng

a. *Người tham gia tố tụng gồm có* : đương sự, người đại diện, bảo vệ quyền lợi của đương sự, viện kiểm sát khởi tố, tổ chức xã hội khởi kiện vì lợi ích chung; người làm chứng, người giám định, người phiên dịch.

- *Đương sự* : là cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác có quyền, nghĩa vụ liên quan đến vụ án tham gia tố tụng để bảo vệ quyền lợi của mình. Đương sự bao gồm: nguyên đơn, bị đơn người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

+ Nguyên đơn là người khởi kiện yêu cầu tòa án bảo vệ quyền lợi của mình. Trong trường hợp viện kiểm sát khởi tố, tổ chức xã hội khởi kiện vì lợi ích chung thì người có quyền lợi được bảo vệ có thể tham gia tố tụng với tư cách nguyên đơn.

+ Bị đơn là người bị yêu cầu tham gia tố tụng để trả lời về việc kiện.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là người tham gia vào vụ án đã xuất hiện giữa nguyên đơn và bị đơn để bảo vệ quyền lợi của mình.

- *Người bảo vệ quyền lợi của đương sự* là người tham gia tố tụng để giúp đỡ đương sự về mặt pháp lý nhằm bảo vệ quyền lợi của họ. Người bảo vệ quyền lợi của đương sự tham gia tố tụng từ khi khởi kiện, có quyền đề nghị thay đổi những người tiến hành tố tụng, cung cấp chứng cứ để đạt yêu cầu, có nghĩa vụ sử dụng các biện pháp do luật định để góp phần làm rõ sự thật về vụ án, giúp đương sự về mặt pháp lý để bảo vệ quyền lợi của họ

- *Viện kiểm sát*: tham gia tố tụng thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình tòa án giải quyết vụ án. Viện kiểm sát chỉ tham gia vào vụ án nếu xét thấy cần thiết. Viện kiểm sát tham gia tố tụng bằng các hình thức chủ yếu sau : khởi tố vụ án, điều tra, tham gia phiên tòa, kháng nghị các bản án, quyết định của tòa án.

- *Tổ chức xã hội khởi kiện vì lợi ích chung*: bao gồm ủy ban, Mặt trận tổ quốc, các tổ chức thành viên của Mặt trận tổ quốc. Tổ chức xã hội khởi kiện vì lợi ích chung có quyền và nghĩa vụ như nguyên đơn, trừ quyền hòa giải.

- *Người làm chứng* là người biết được bất cứ tình tiết nào liên quan đến vụ án được tòa án, viện kiểm sát triệu tập đến làm chứng. Người làm chứng có nghĩa vụ khai trung thực tất cả những gì mà mình biết về vụ án.

- *Người giám định*: là người có kiến thức cần thiết về lĩnh vực cần giám định mà tòa án hay viện kiểm sát trưng cầu. Người giám định có quyền tìm hiểu tài liệu của vụ án liên quan đến đối tượng giám định, yêu cầu cơ quan trưng cầu giám định cung cấp những tài liệu cần thiết cho việc giám định, tham dự vào việc xét hỏi và được đặt câu hỏi về những vấn đề có liên quan đến đối tượng giám định.

- *Người phiên dịch*: do Tòa án, Viện kiểm sát yêu cầu trong trường hợp có người tham gia tố tụng không sử dụng được tiếng Việt.

- *Người đại diện*: gồm người đại diện theo pháp luật và đại diện được ủy quyền, gồm cá nhân hoặc pháp nhân.

b. *Trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự*

* *Khởi kiện và khởi tố vụ án dân sự*

Khởi kiện, khởi tố là giai đoạn đầu của tố tụng dân sự thông qua việc khởi kiện, khởi tố phát sinh vụ án dân sự tại tòa án.

Quyền khởi kiện vụ án dân sự thuộc về cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác có quyền lợi bị xâm phạm. Tổ chức xã hội được khởi kiện một số vụ án dân sự để bảo vệ lợi ích chung, như việc vi phạm pháp luật gây thiệt hại tài sản xã hội chủ nghĩa, việc kết hôn trái pháp luật, việc xác định cha mẹ cho con chưa thành niên ngoài giá thú, v.v

Quyền khởi tố vụ án dân sự thuộc về viện kiểm sát. Viện kiểm sát cũng có quyền khởi tố một số vụ án dân sự trên để bảo vệ lợi ích chung nếu không có ai khởi kiện.

Người khởi kiện phải làm đơn ghi rõ : họ tên, địa chỉ của mình và của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; nội dung sự việc; yêu cầu của mình và những tài liệu, lý lẽ chứng minh cho yêu cầu đó.

Viện kiểm sát khởi tố hoặc tổ chức xã hội khởi kiện vì lợi ích chung bằng văn bản gửi cho tòa án.

* Thụ lý vụ án

Toà án sau khi nhận được đơn khởi kiện và tài liệu chứng cứ kèm theo nếu xét thấy vụ án thuộc thẩm quyền của mình thì phải thông báo ngay cho người khởi kiện đến toà án làm thủ tục nộp tạm ứng án phí. Toà án thụ lý vụ án khi người khởi kiện nộp cho toà án biên lai nộp tiền tạm ứng án phí. Trong trường hợp người khởi kiện được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí thì toà án phải thụ lý vụ án khi nhận được đơn khởi kiện và tài liệu chứng cứ kèm theo.

*. Lập hồ sơ vụ án

Lập hồ sơ vụ án thuộc trách nhiệm của thẩm phán được phân công giải quyết vụ án. Để lập hồ sơ vụ án thẩm phán có thể tiến hành các biện pháp điều tra sau

+ Lấy lời khai của các đương sự, người làm chứng về những vấn đề cần thiết

+ Yêu cầu cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội hữu quan hoặc công dân cung cấp bằng chứng có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án

+ Xem xét tại chỗ

+ Trưng cầu giám định

+ Yêu cầu cơ quan chuyên môn định giá hoặc lập hội đồng định giá tài sản có tranh chấp. Nếu cần điều tra ở ngoài địa hạt của mình thì toà án có thể ủy thác cho toà án nơi cần

phải điều tra thực hiện việc điều tra. Viện kiểm sát cũng có quyền yêu cầu toà án hoặc tự mình tiến hành điều tra xác minh những vấn đề cần làm sáng tỏ trong vụ án.

*. Hòa giải vụ án

Hòa giải là một thủ tục của tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án toà án tiến hành hòa giải để giúp các đương sự thỏa thuận với nhau về giải quyết vụ án, trừ những việc sau :

- + Huỷ việc kết hôn trái pháp luật; .
- + Đòi bồi thường thiệt hại tài sản của nhà nước;
- + Những việc phát sinh từ giao dịch trái pháp luật
- + Những việc xác định công dân mất tích hoặc đã chết
- + Những việc khiếu nại cơ quan hộ tịch
- + Những việc khiếu nại về danh sách cử tri

Khi hòa giải nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải có mặt. Nếu đương sự thoả thuận được với nhau về các vấn đề giải quyết trong vụ án thì tòa án lập biên bản hoà giải thành. Bản sao biên bản được gửi ngay cho viện kiểm sát cùng cấp, tổ chức xã hội khởi kiện vì lợi ích chung. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành mà có đương sự thay đổi ý kiến hoặc viện kiểm sát, tổ chức xã hội khởi kiện vì lợi ích chung phản đối sự thoả thuận đó thì tòa đưa vụ án đó ra xét xử. Nếu trong thời hạn đó không có sự thay đổi ý kiến hoặc phản đối thì tòa ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự. Quyết định này có hiệu lực pháp luật. Nếu đương sự không thoả thuận được với nhau thì tòa án lập biên bản hoà giải không thành và đưa vụ án ra xét xử.

* Thủ tục xét xử

Phiên tòa sơ thẩm

Sau khi điều tra, hoà giải không thành tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử. Phiên tòa được tiến hành với sự có mặt của các đương sự, người đại diện, người bảo vệ quyền lợi của đương sự, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch. Nếu viện kiểm sát khởi tố, tổ chức xã hội khởi kiện vì lợi ích chung thì đại diện Viện Kiểm sát, đại diện tổ chức xã hội phải có mặt tại phiên tòa.

+ Thủ tục bắt đầu phiên tòa

Chủ tọa phiên tòa đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử, kiểm tra căn cước của những người được triệu tập đến phiên tòa đã có mặt và giải thích quyền và nghĩa vụ của họ tại phiên tòa; Giới thiệu các thành viên của hội đồng xét xử, kiểm sát viên, thư ký phiên tòa, người giám định, người phiên dịch. Người giám định, người phiên dịch cam đoan làm tròn nhiệm vụ, người làm chứng cam đoan không khai gian dối.

Hội đồng xét xử giải quyết các yêu cầu thay đổi các thành viên của hội đồng xét xử, kiểm sát viên, thư ký phiên tòa, người giám định, người phiên dịch; yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng hoặc cung cấp thêm chứng cứ mới.

+ Thủ tục xét hỏi tại phiên tòa

Hội đồng xét xử phải xác định đầy đủ các tình tiết của vụ án bằng cách nghe lời trình bày của những người tham gia tố tụng, xem xét vật chứng.

Khi xét hỏi, Hội đồng xét xử hỏi trước, rồi đến kiểm sát viên, người bảo vệ quyền lợi của đương sự. Những người tham gia tố tụng có quyền đề xuất với Hội đồng xét xử những vấn đề cần được hỏi thêm.

+ Tranh luận tại phiên tòa

Kết thúc việc xét hỏi, các đương sự, người đại diện của đương sự, người bảo vệ quyền lợi của đương sự, người đại diện tổ chức xã hội khởi kiện vì lợi ích chung trình bày ý kiến của mình về đánh giá chứng cứ và đề xuất hướng giải quyết vụ án. Sau đó kiểm sát viên trình bày ý kiến về hướng giải quyết

+ Nghi án và tuyên án

Hội đồng xét xử nghị án tại phòng riêng. Các thành viên của hội đồng xét xử thảo luận và quyết định giải quyết vụ án theo đa số.

Khi tuyên án chủ tọa phiên tòa đứng đọc nguyên văn bản án hoặc quyết định, sau đó chủ tọa phiên tòa cần giải thích thêm cho các đương sự quyền kháng cáo của họ

Thủ tục phúc thẩm

Thủ tục phúc thẩm dân sự là thủ tục của tố tụng dân sự, trong đó tòa án áp trên xét lại vụ án mà bản án hoặc quyết định chưa có hiệu lực pháp luật của tòa án cấp dưới bị kháng cáo, kháng nghị.

Người có quyền kháng cáo gồm có : các đương sự, người đại diện của đương sự, tổ chức xã hội khởi kiện vì lợi ích chung.

Viện kiểm sát cùng cấp hoặc trên một cấp với toà đã xét xử vụ án dân sự có quyền kháng nghị. Trước và trong phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo, kháng nghị hoặc rút kháng cáo, kháng nghị.

Bản án, quyết định phúc thẩm là chung thẩm, có hiệu lực thi hành ngay

Thủ tục giám đốc thẩm

Thủ tục giám đốc thẩm là thủ tục đặc biệt của tố tụng dân sự, trong đó tòa án có thẩm quyền xét lại vụ án mà bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị vì phát hiện có vi phạm pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

Các bản án, quyết định của tòa án đã có hiệu lực bị kháng nghị khi có một trong những căn cứ sau :

- + Việc điều tra không đầy đủ;
- + Kết luận trong bản án, quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án;
- + Có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng;
- + Có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật.

Phiên tòa giám đốc thẩm không mở công khai.

Thủ tục tái thẩm

Thủ tục tái thẩm là thủ tục đặc biệt của tố tụng dân sự, trong đó tòa án có thẩm quyền xét lại vụ án mà bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị vì mới phát hiện được những tình tiết quan trọng làm thay đổi nội dung vụ án.

Các bản án, quyết định của tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị khi có một trong những căn cứ sau :

- + Mới phát hiện được tình tiết quan trọng của vụ án mà đương sự đã không thể biết được;
- + Đã xác định được lời khai của người làm chứng, kết luận giám định hoặc lời dịch của người phiên dịch rõ ràng không đúng sự thật hoặc đã có sự giả mạo bằng chứng;
- + Thẩm phán, hội thẩm phán nhân dân, kiểm sát viên cố tình làm sai lệch hồ sơ vụ án hoặc cố tình kết luận trái pháp
- + Bản án hình sự, dân sự hoặc quyết định của cơ quan, tổ chức mà tòa án đã dựa vào để giải quyết vụ án đã bị hủy.

6. Thi hành án dân sự

Thi hành án dân sự là giai đoạn kết thúc của quá trình tố tụng, trong đó các bản án, quyết định dân sự của tòa án được thi hành.

Thi hành án bảo đảm hiệu lực của các bản án, quyết định dân sự của tòa án, bảo vệ lợi ích của nhà nước, bảo hộ các quyền, lợi ích hợp pháp của các tổ chức và công dân.

Khi bản án, quyết định của tòa án được thi hành thì tòa án đã tuyên bản án hoặc quyết định phải cấp cho người được thi hành án và người phải thi hành án bản sao bản án hoặc quyết định có ghi "đã thi hành". Căn cứ vào bản sao bản án, quyết định, người được thi hành án có quyền yêu cầu người phải thi hành án thi hành bản án, quyết định dân sự đó.

Nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì trong thời hạn ba năm kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án là cá nhân, trong thời hạn một năm kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật người được thi hành án là tổ chức có quyền gửi đơn đến cơ quan thi hành án, nơi tòa án đã xét xử sơ thẩm vụ án yêu cầu thi hành án. Nhận được đơn yêu cầu thi hành án, trong thời hạn mười ngày thủ trưởng cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành án và giao cho chấp hành viên thi hành. Đối với các quyết định về trả lại tài sản hoặc bồi thường tài sản xã hội chủ nghĩa, phạt tiền, tịch thu tài sản và án phí, các quyết định khẩn cấp tạm thời thủ trưởng cơ quan thi hành án chủ động ra quyết định thi hành trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án, quyết định.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 6

1. Đối tượng và phương pháp điều chỉnh của luật dân sự?
2. Phân tích nội dung chế định về quyền sở hữu của Bộ luật dân sự?
3. Phân tích nội dung chế định về quyền thừa kế của Bộ luật dân sự?
4. Hình thức thừa kế? Các hình thức thừa kế?
5. Phân tích nội dung chế định về hợp đồng dân sự, nghĩa vụ dân sự?
6. Phân tích các biện pháp bảo đảm nghĩa vụ dân sự?
7. Chủ thể tham gia tố tụng dân sự?
8. Trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà nội, 2002, *Giáo trình lý luận về nhà nước và pháp luật*, Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà nội
2. Khoa Luật kinh tế, Đại học kinh tế quốc dân Hà nội, 2004, *Giáo trình pháp luật đại cương*, Nhà xuất bản lao động.
3. Quốc hội, Bộ luật dân sự Việt Nam, 2015
4. Quốc hội, Bộ luật tố tụng dân sự, 2015
5. Tập thể tác giả, 2002, *Giáo trình lý luận chung về nhà nước và pháp luật*, Trường Đại học luật Hà nội.
6. TS Lê Minh Toàn, 2014, *Giáo trình pháp luật đại cương*, Nhà xuất bản chính trị quốc gia.

PY